

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Cảng Đồng Nai

Ngày 15/01/2024	101,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.7%	0.9%	-

DT thuần
Q4/23

335
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 35.0 | 11.6%
YoY: ▲ 72.0 | 27.3%

LN thuần
Q4/23

104
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.90 | 6.5%
YoY: ▲ 48.1 | 86.9%

LN sau thuế
Q4/23

80.5
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 39.5 | 96.2%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

32.5%

YoY: +/- ▲ 3.8%

ROE
2023

32.3%

YoY: +/- ▲ 2.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	61,253 - 139,802
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,767
Số lượng CPLH (CP)	37,043,908
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,235
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.21
EPS	7,962
P/E	11.8

DT thuần
2023

1,167
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 99.0 | 9.3%

LN thuần
2023

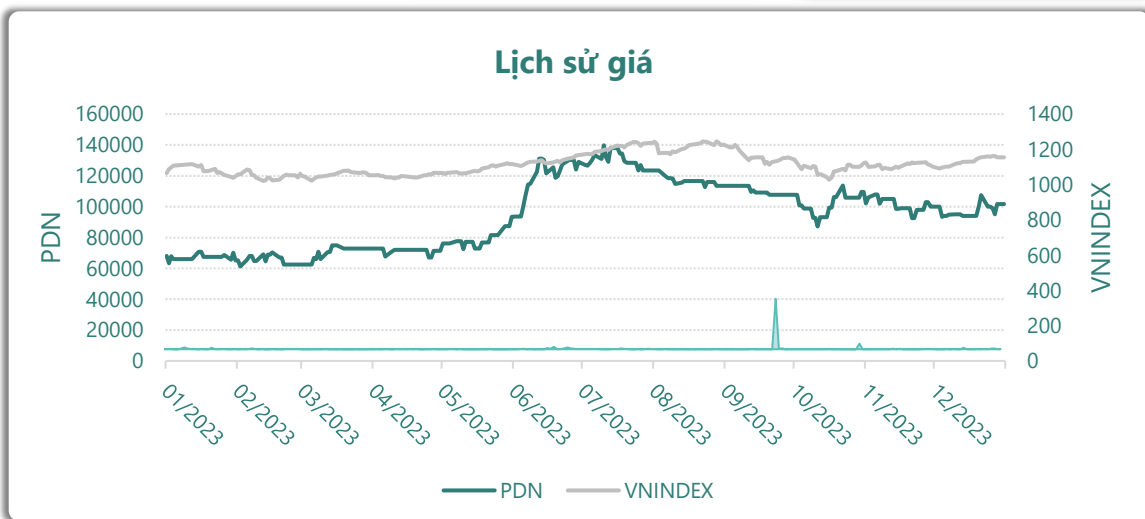
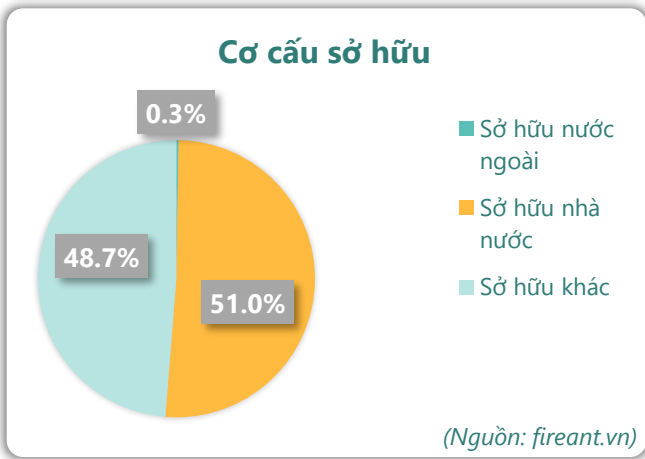
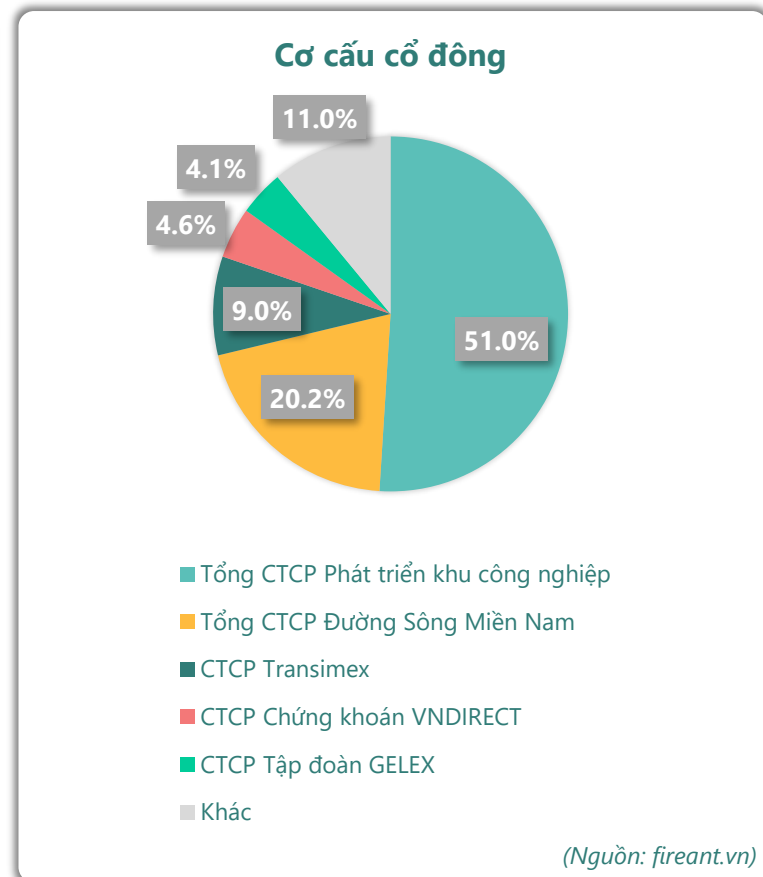
369
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 77.0 | 26.6%

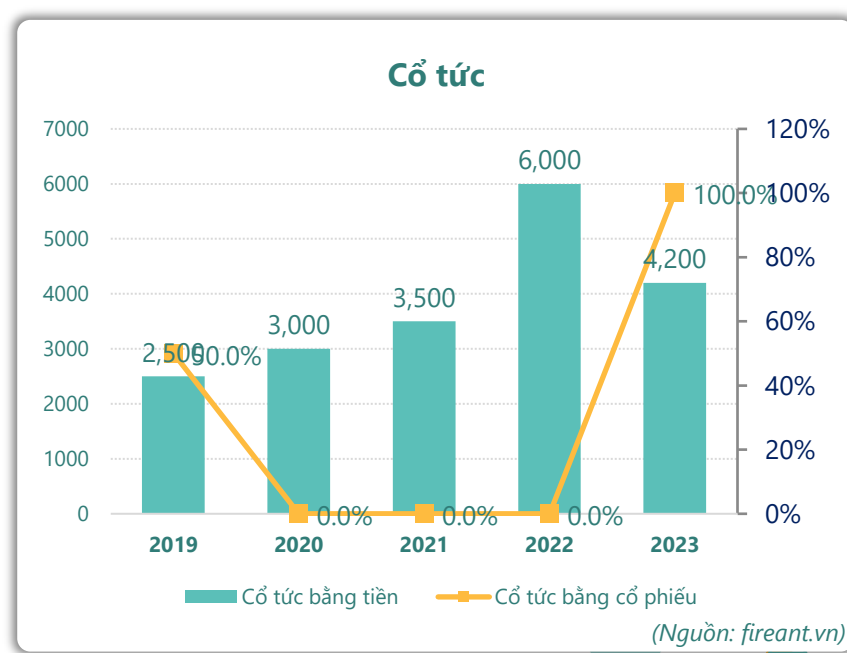
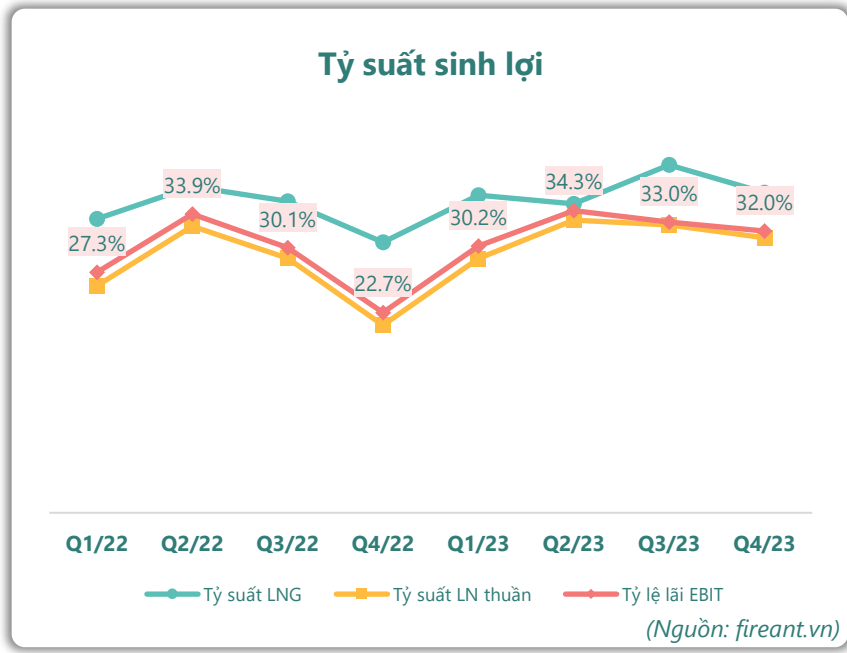
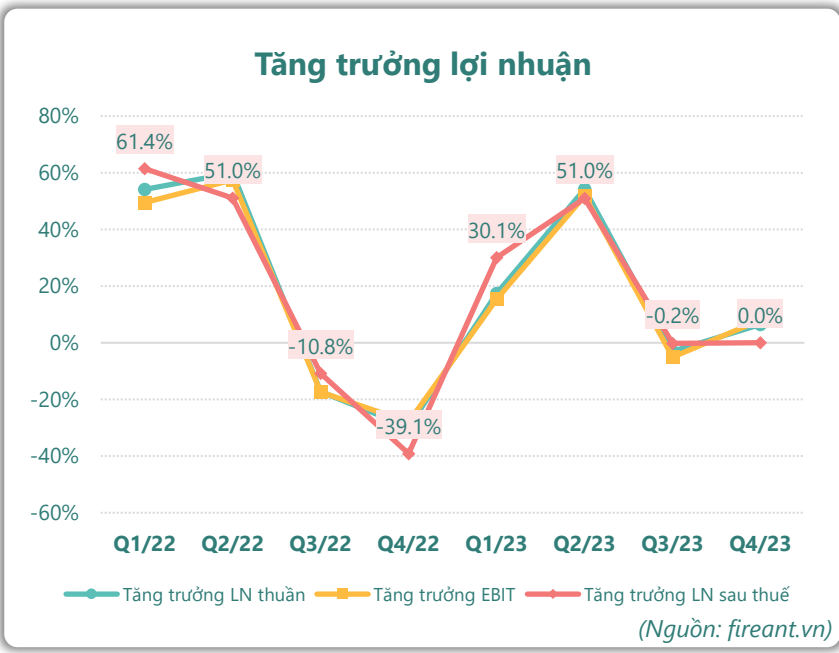
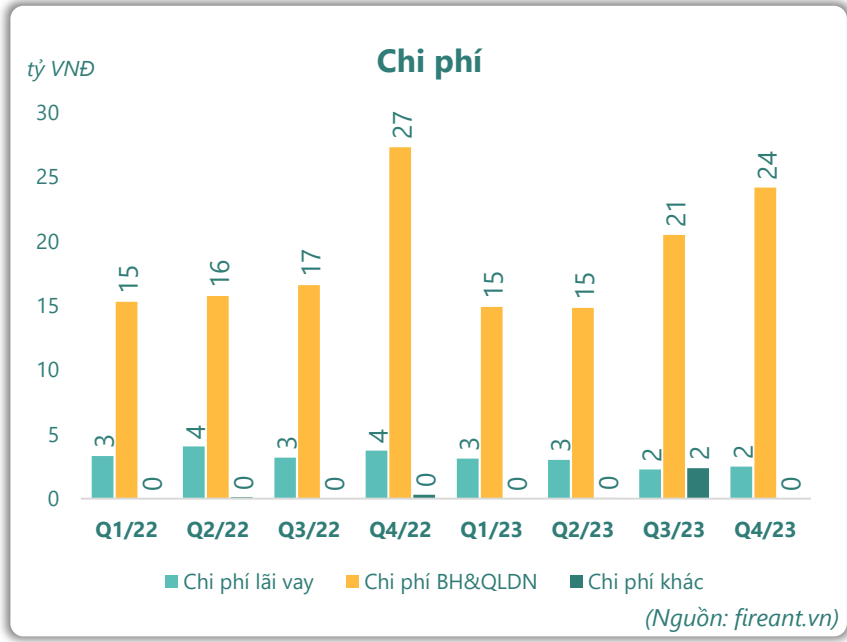
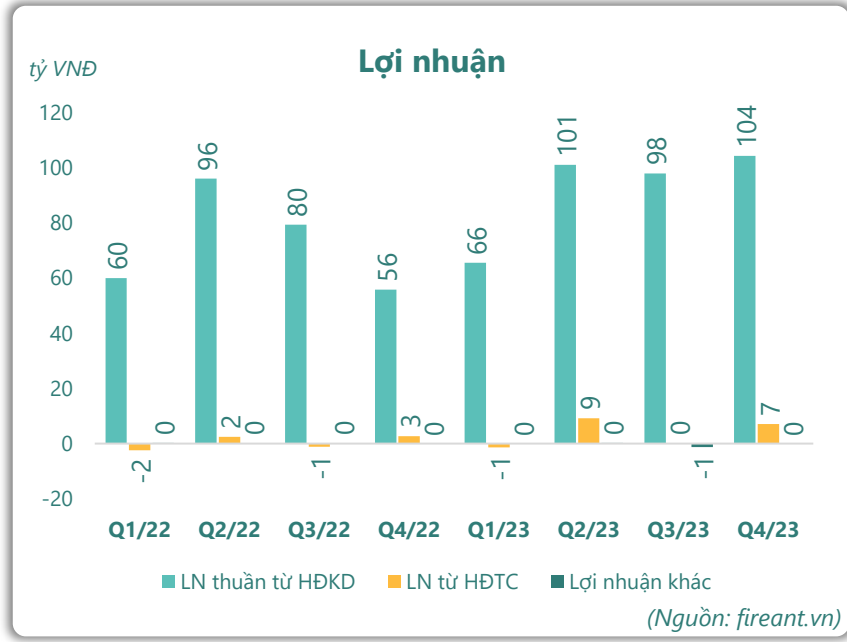
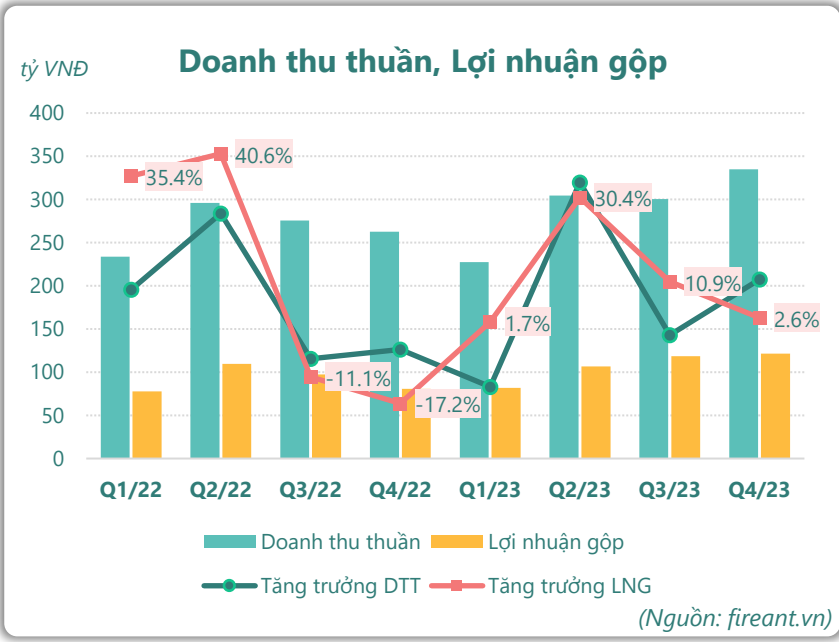
LN sau thuế
2023

295
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 61.0 | 25.9%



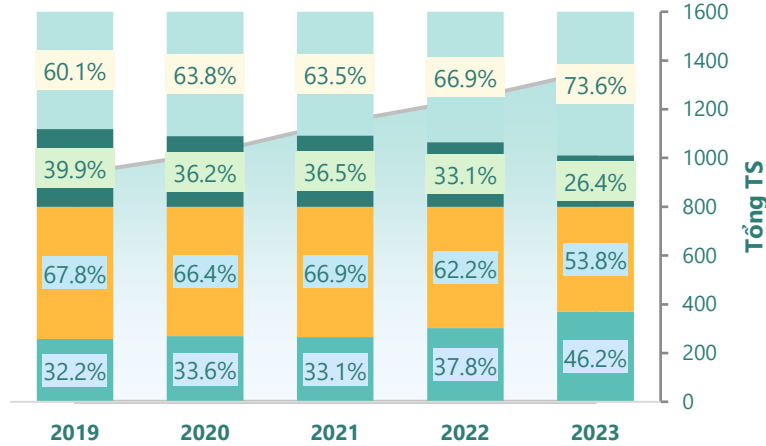
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

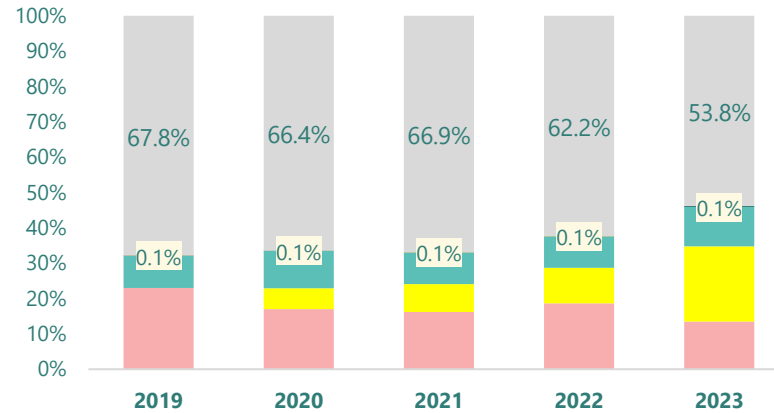
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

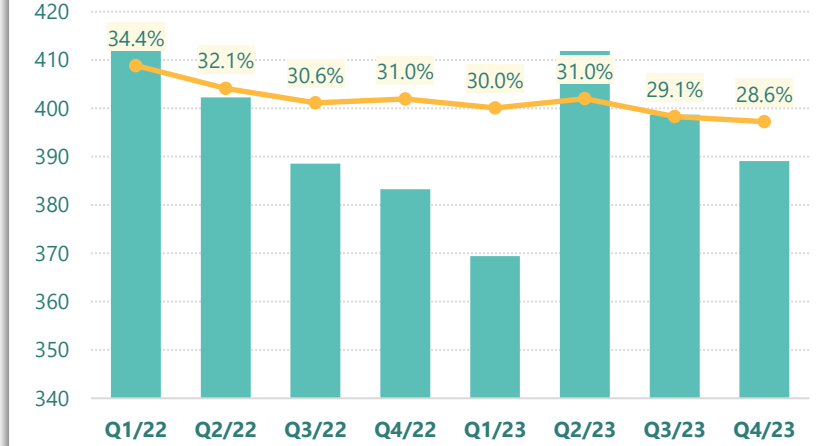


■ Tiền và tương đương tiền ■ Hàng tồn kho ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

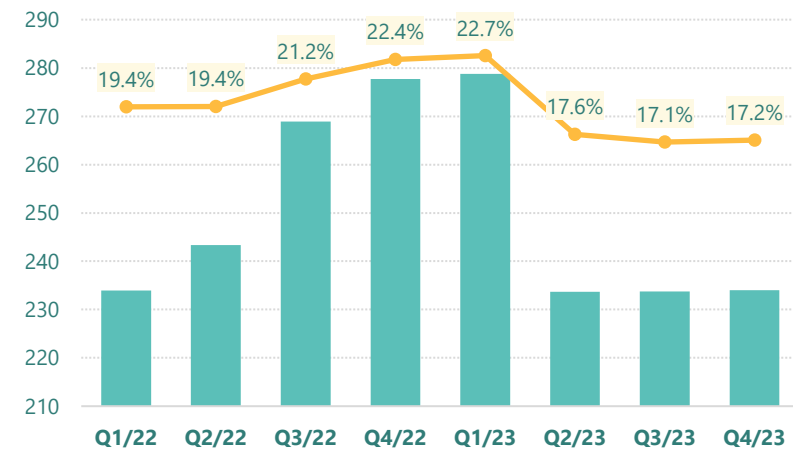


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

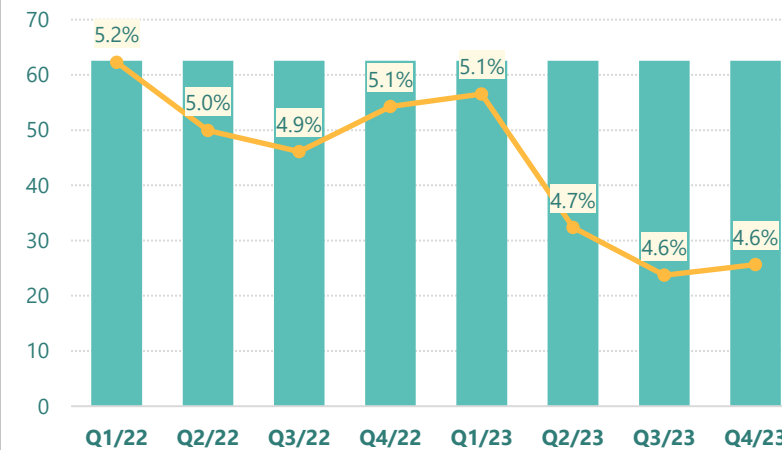


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

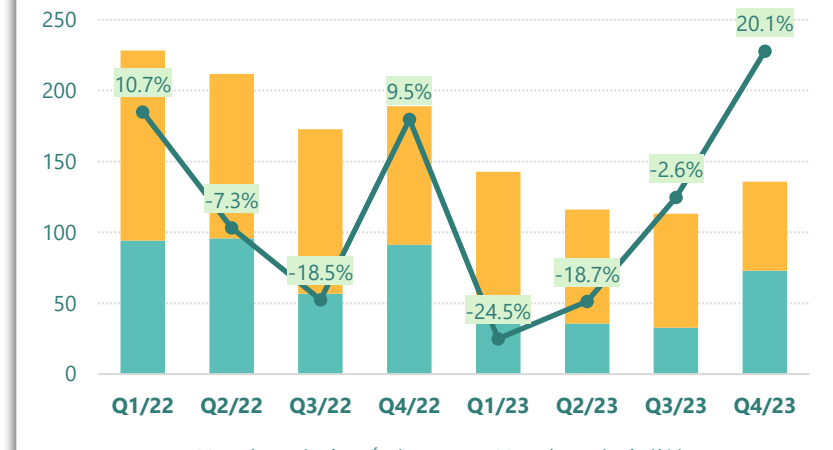


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

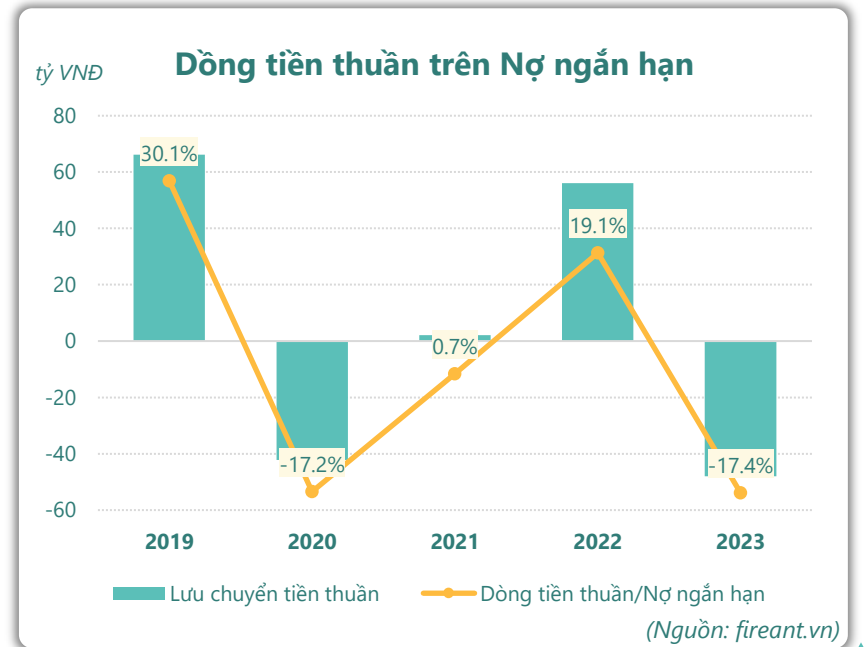
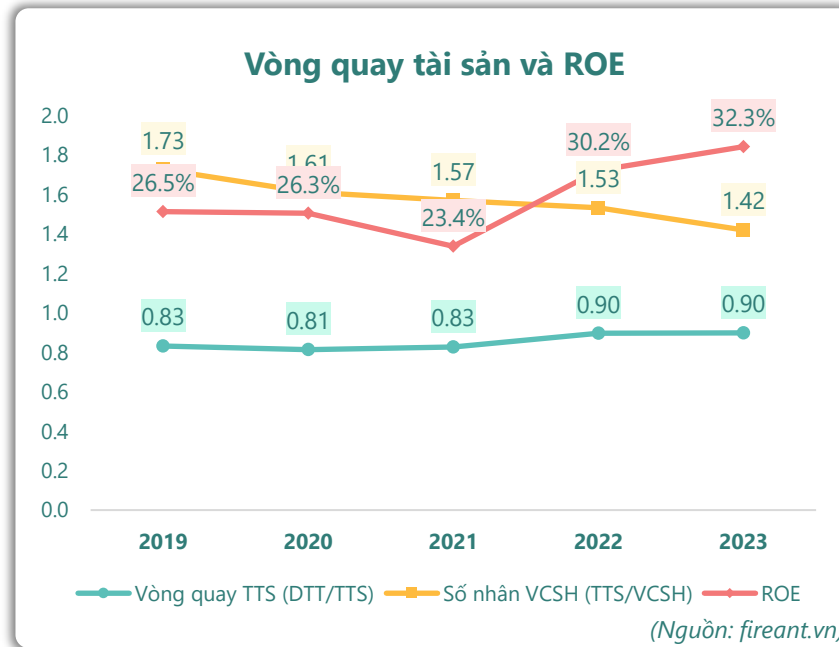
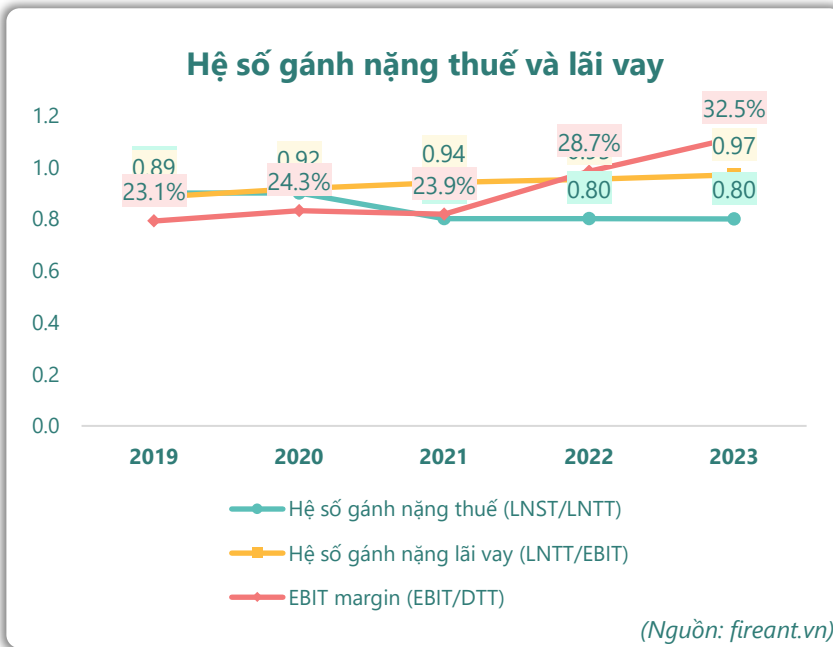
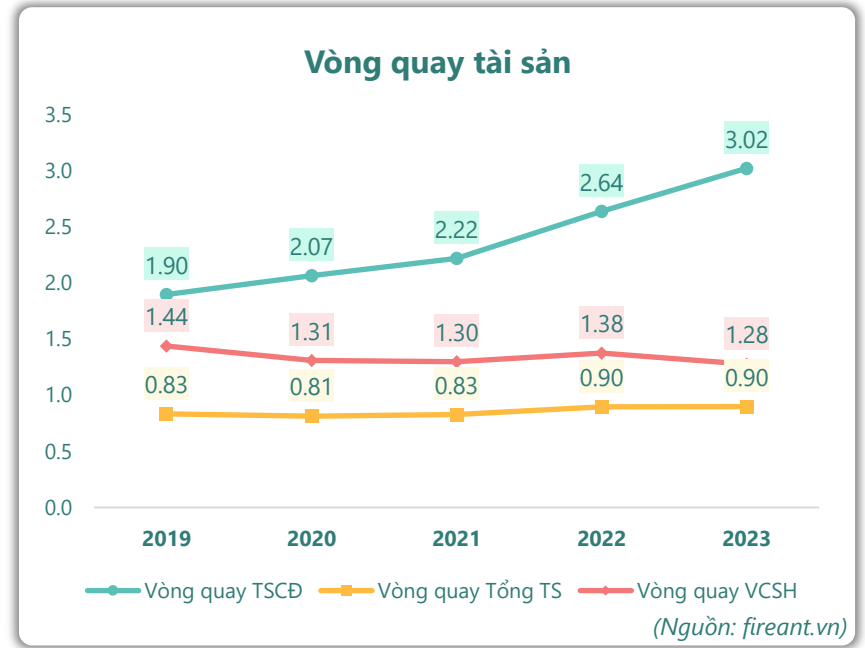
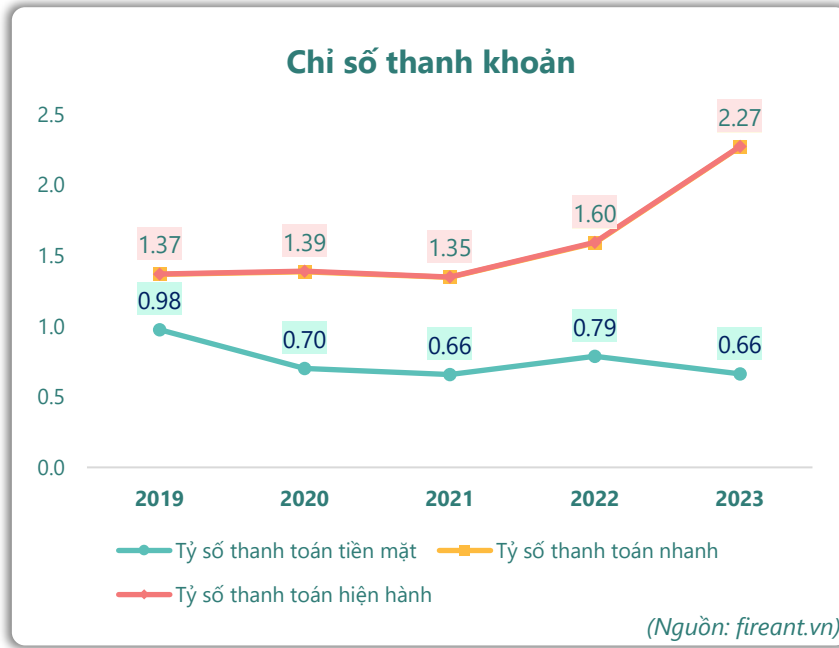
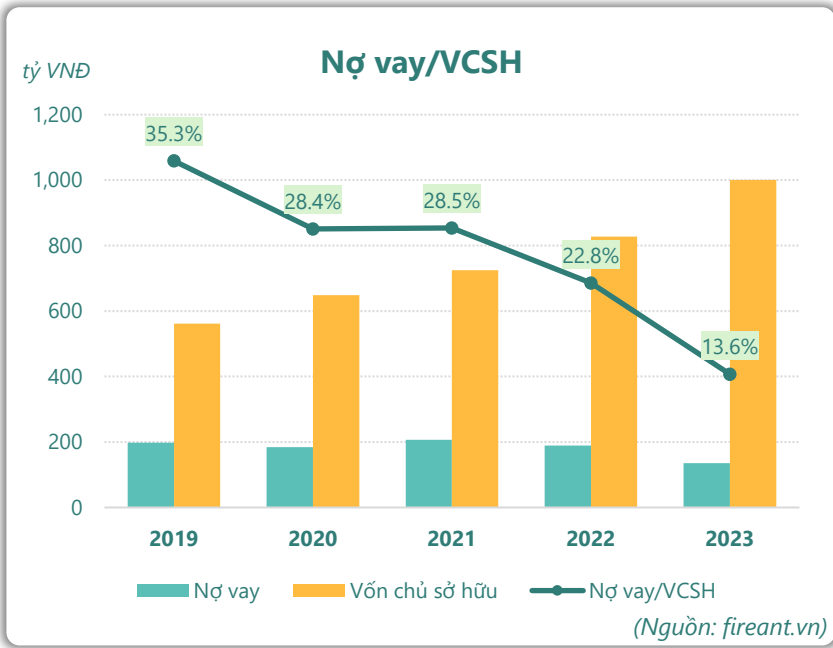


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	335	263	27.3%	1,167	1,068	9.3%
Giá vốn hàng bán	213	182	17.2%	738	702	5.1%
Lợi nhuận gộp	122	80.6	50.9%	429	365	17.4%
Doanh thu HĐTC	9.55	6.40	49.2%	25.8	15.8	63.6%
Chi phí TC	2.49	3.75	-33.6%	10.9	14.3	-23.9%
Chi phí lãi vay	2.49	3.75	-33.7%	10.9	14.3	-23.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	8.00	9.68	-17.4%	21.2	19.6	8.1%
Chi phí QLDN	16.2	17.7	-8.4%	53.2	55.4	-3.9%
LN thuần từ HĐKD	104	55.9	86.9%	369	292	26.6%
Lợi nhuận khác	0.07	0.02	250%	-0.91	0.56	-262%
LN trước thuế	105	55.9	87.0%	368	292	26.1%
Lợi nhuận sau thuế	80.5	41.0	96.2%	295	234	25.9%
LNST của CĐ cty mẹ	80.5	41.0	96.2%	295	234	25.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	121	24.8	34.5	119	104	7.11
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.4	-40.6	17.7	-47.5	-129	-0.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-85.3	-20.6	-46.5	-50.8	-34.5	-21.7
Tiền đầu kỳ	215	267	231	236	257	198
Lưu chuyển tiền thuần	51.9	-36.4	5.77	20.7	-59.4	-15.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.06	0	0	0	0.05
Tiền cuối kỳ	267	231	236	257	198	183

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,359	1,238	9.8%
Tài sản ngắn hạn	628	467	34.3%
Tiền và tương đương tiền	183	231	-20.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	290	125	132%
Phải thu ngắn hạn	151	109	37.8%
Hàng tồn kho	0.81	1.48	-45.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.77	1.05	259%
Tài sản dài hạn	731	771	-5.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	389	383	1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	234	278	-15.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	62.6	62.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	45.6	47.2	-3.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	358	410	-12.6%
Nợ ngắn hạn	276	293	-5.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	73.0	91.4	-20.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.7	97.5	-17.3%
Nợ dài hạn	82.4	117	-29.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	62.8	97.8	-35.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,001	828	20.9%
Vốn chủ sở hữu	1,001	828	20.9%
Vốn điều lệ	370	185	100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)